

TỔNG CỤC THUẾ  
CỤC THUẾ TỈNH KIÊN GIANG

Số: /CTKGI-TTHT

V/v tính phí bảo vệ môi trường  
và thuế tài nguyên đối với  
khai thác khoáng sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày tháng năm

Kính gửi: Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình  
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  
Mã số thuế: 1701165900  
Địa chỉ: Số 40 B11 Tôn Đức Thắng, phường Vĩnh Bảo,  
thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Trả lời Công văn số 308/BQLDA ngày 12/7/2024 của Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi là Ban Quản lý Dự án) V/v hướng dẫn nộp phí bảo vệ môi trường cho khối lượng nạo vét luồng và khu nước neo đậu công trình Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Nam Du, tỉnh Kiên Giang, Cục Thuế có ý kiến như sau:

- Căn cứ khoản 3 Điều 44; khoản 1 Điều 55 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

- Căn cứ điểm d, điểm k khoản 4 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

- Căn cứ khoản 1 Điều 4, Điều 7 và khoản 2 Điều 10 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

- Căn cứ khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Căn cứ số thứ tự 5 Mục II **BIỂU MỨC THUẾ SUẤT THUẾ TÀI NGUYÊN** (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội);

- Căn cứ khoản 1 Điều 3, Điều 4, khoản 1 Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

- Căn cứ Điều 1 Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20/01/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

- Căn cứ Mã nhóm, loại tài nguyên II501 cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn) Phụ lục I Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Kèm theo Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang).

Căn cứ các quy định trên:

### 1. Phí bảo vệ môi trường:

Ban Quản lý Dự án kê khai phí bảo vệ môi trường theo từng lần phát sinh. Thời hạn nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế. Thời hạn nộp phí bảo vệ môi trường chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường.

- Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản phải nộp trong kỳ nộp phí được tính theo công thức sau:

$$F = [(Q1 \times f1) + (Q2 \times f2)] \times K.$$

Trong đó:

F là số phí bảo vệ môi trường phải nộp trong kỳ (tháng).

Q1 là khối lượng đất đá bóc, đất đá thải trong kỳ nộp phí (m<sup>3</sup>).

Khối lượng đất đá bóc, đất đá thải trong kỳ nộp phí (Q1) được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 41 và khoản 4 Điều 42 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP.

f1 là mức thu phí đối với số lượng đất đá bóc, đất đá thải: 200 đồng/m<sup>3</sup>.

Q2 là tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế trong kỳ nộp phí (tấn hoặc m<sup>3</sup>).

Tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế trong kỳ nộp phí (Q2) được xác định theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP.

f2 là mức thu phí tương ứng của loại khoáng sản khai thác là 4.000 đồng/m<sup>3</sup>.

K là hệ số tính phí theo phương pháp khai thác, trong đó:

Khai thác lộ thiên (bao gồm cả khai thác bằng sức nước như khai thác titan, cát, sỏi lòng sông, suối, lòng hồ thủy điện, thủy lợi, cửa biển): K = 1,1.

### 2. Thuế tài nguyên:

Ban Quản lý Dự án kê khai thuế tài nguyên theo từng lần phát sinh. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế. Thời hạn nộp thuế tài nguyên chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Thuế tài} & & & & \text{Giá tính thuế} & & \text{Thuế suất} \\ \text{nguyên phải} & = & \text{Sản lượng tài nguyên} & \times & \text{đơn vị tài} & \times & \text{thuế tài} \\ \text{nộp trong kỳ} & & \text{tính thuế} & & \text{nguyên} & & \text{nguyên} \end{array}$$

Trong đó:

- Sản lượng tài nguyên tính thuế: Đối với loại tài nguyên khai thác xác định được số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng thì sản lượng tài nguyên tính thuế là số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng của tài nguyên thực tế khai thác trong kỳ tính thuế.

- Giá tính thuế đơn vị tài nguyên: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của tổ chức khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng nhưng không được thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định; Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định thì tính thuế tài nguyên theo giá do UBND cấp tỉnh quy định đối với cát san lấp là 109.000 đồng/m<sup>3</sup>;

- Thuế suất thuế tài nguyên: 15%.

Cục Thuế thông báo cho Ban Quản lý Dự án biết để thực hiện theo đúng quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật đã được trích dẫn tại văn bản này./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Phòng NVDTPC, KTNB, KK, TTKT1, TTKT2;
- TTT Website Cục Thuế;
- Lưu: VT, TTHT, LVLUAN.

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Nông**